CSS (Cascading Style Sheets) là ngôn ngữ được sử dụng để tùy chỉnh và định dạng giao diện của trang web. Dưới đây là cấu trúc đầy đủ của một tệp CSS:

1. Khai báo CSS: Để bắt đầu tệp CSS, bạn cần đặt các dòng sau ở đầu tệp:

css

<style>

/\* Nội dung CSS sẽ được viết ở đây \*/

</style>

2. Chọn phần tử: Để áp dụng CSS cho một phần tử cụ thể, bạn cần chọn phần tử đó bằng cách sử dụng cú pháp sau:

css

selector {

/\* Thuộc tính và giá trị CSS \*/

}

Trong đó, "selector" có thể là tên thẻ HTML (ví dụ: body, h1, p), lớp (ví dụ: .class), ID (ví dụ: #id), hoặc các lựa chọn khác.

3. Thuộc tính và giá trị CSS: Bên trong khối chọn phần tử, bạn có thể đặt các thuộc tính và giá trị CSS để tùy chỉnh giao diện của phần tử đó. Ví dụ:

css

selector {

property: value;

}

Ví dụ, để đặt màu chữ của các đoạn văn trong thẻ p là màu đỏ, bạn có thể sử dụng:

css

p {

color: red;

}

4. Nhóm các thuộc tính: Bạn có thể nhóm các thuộc tính liên quan lại với nhau bằng cách sử dụng dấu chấm phẩy (;) để ngăn cách. Ví dụ:

css

selector {

property1: value1;

property2: value2;

property3: value3;

}

5. Bình phương cú pháp: Bình phương cú pháp CSS cho phép bạn áp dụng CSS cho các phần tử con hoặc trạng thái cụ thể. Ví dụ:

css

selector1 selector2 {

/\* CSS sẽ được áp dụng cho selector2 trong selector1 \*/

}

selector:state {

/\* CSS sẽ được áp dụng khi selector ở trong trạng thái state \*/

}

6. Nhúng CSS từ tệp bên ngoài: Bạn có thể nhúng CSS từ một tệp bên ngoài vào tệp CSS hiện tại bằng cách sử dụng @import. Ví dụ:

css

@import url("styles.css");

Trên đây là cấu trúc đầy đủ của một tệp CSS. Bạn có thể sử dụng cấu trúc này để tạo và tùy chỉnh giao diện của trang web theo ý muốn của mình.

Dưới đây là một ví dụ về cách sử dụng CSS để tùy chỉnh giao diện của một trang web:

HTML:

html

<!DOCTYPE html>

<html>

<head>

<title>Ví dụ CSS</title>

<link rel="stylesheet" type="text/css" href="styles.css">

</head>

<body>

<header>

<h1>Trang web của tôi</h1>

</header>

<nav>

<ul>

<li><a href="#">Trang chủ</a></li>

<li><a href="#">Giới thiệu</a></li>

<li><a href="#">Dịch vụ</a></li>

<li><a href="#">Liên hệ</a></li>

</ul>

</nav>

<section>

<h2>Giới thiệu</h2>

<p>Xin chào! Tôi là một trang web đơn giản được tạo bằng HTML và CSS.</p>

</section>

<footer>

<p>Bản quyền &copy; 2021 Trang web của tôi. Tất cả các quyền được bảo lưu.</p>

</footer>

</body>

</html>

CSS (styles.css):

css

/\* Áp dụng CSS cho phần tử header \*/

header {

background-color: #333;

color: #fff;

padding: 20px;

}

/\* Áp dụng CSS cho phần tử nav \*/

nav {

background-color: #f5f5f5;

padding: 10px;

}

/\* Áp dụng CSS cho phần tử nav ul \*/

nav ul {

list-style-type: none;

margin: 0;

padding: 0;

}

/\* Áp dụng CSS cho phần tử nav ul li \*/

nav ul li {

display: inline;

margin-right: 10px;

}

/\* Áp dụng CSS cho phần tử nav ul li a \*/

nav ul li a {

color: #333;

text-decoration: none;

}

/\* Áp dụng CSS cho phần tử section \*/

section {

padding: 20px;

}

/\* Áp dụng CSS cho phần tử footer \*/

footer {

background-color: #333;

color: #fff;

padding: 10px;

text-align: center;

}

Trong ví dụ này, chúng ta sử dụng CSS để tùy chỉnh giao diện của trang web. Phần tử header có màu nền đen và màu chữ trắng, phần tử nav có màu nền xám nhạt, phần tử section có padding và phần tử footer có màu nền đen và được căn giữa. Bạn có thể thay đổi các giá trị CSS để tùy chỉnh giao diện theo ý muốn của mình.

1. color: Định nghĩa màu sắc cho văn bản.

2. background-color: Định nghĩa màu sắc nền cho phần tử.

3. font-size: Định nghĩa kích thước của font chữ.

4. font-family: Định nghĩa kiểu font chữ được sử dụng.

5. font-weight: Định nghĩa độ đậm của font chữ.

6. text-align: Căn chỉnh văn bản theo chiều ngang (left, right, center, justify).

7. text-decoration: Định nghĩa kiểu trang trí cho văn bản (underline, line-through, none).

8. display: Xác định cách hiển thị phần tử (block, inline, inline-block, none).

9. margin: Định nghĩa khoảng cách bên ngoài của phần tử.

10. padding: Định nghĩa khoảng cách bên trong của phần tử.

11. border: Định nghĩa đường viền của phần tử.

12. width: Định nghĩa chiều rộng của phần tử.

13. height: Định nghĩa chiều cao của phần tử.

14. position: Xác định vị trí của phần tử (static, relative, absolute, fixed).

15. float: Định nghĩa vị trí nổi của phần tử (left, right).

16. background-image: Định nghĩa hình ảnh nền cho phần tử.

17. transition: Định nghĩa hiệu ứng chuyển đổi cho phần tử.

18. cursor: 19. position: Xác định vị trí của phần tử (static, relative, absolute, fixed).

20. float: Định nghĩa vị trí nổi của phần tử (left, right).

21. display: Xác định cách hiển thị phần tử (block, inline, inline-block, none).

22. overflow: Định nghĩa cách xử lý nội dung bị tràn ra khỏi phần tử cha (visible, hidden, scroll, auto).

23. z-index: Định nghĩa độ ưu tiên hiển thị của phần tử so với các phần tử khác.

24. opacity: Định nghĩa độ mờ của phần tử (0-1).

25. background-position: Định nghĩa vị trí của hình ảnh nền.

26. background-repeat: Định nghĩa cách lặp lại hình ảnh nền (repeat, no-repeat).

27. box-sizing: Xác định cách tính toán kích thước của phần tử (content-box, border-box).

28. text-transform: Định nghĩa kiểu chữ hoa hay chữ thường (uppercase, lowercase, capitalize).

29. list-style-type: Định nghĩa kiểu danh sách (none, disc, circle, square, decimal, lower-alpha, upper-alpha).

30. outline: Định nghĩa đường viền ngoài của phần tử.

31. animation: Định nghĩa hiệu ứng hoạt hình cho phần tử.

32. box-shadow: Định nghĩa đổ bóng cho phần tử.

33. text-shadow: Định nghĩa đổ bóng cho văn bản.

34. flexbox: Một module trong CSS3 để tạo ra giao diện linh hoạt và dễ dàng căn chỉnh các phần tử.

35. grid: Một module trong CSS3 để tạo ra giao diện lưới linh hoạt và dễ dàng căn chỉnh các phần tử.

Định nghĩa kiểu con trỏ khi di chuột qua phần tử.

36. text-align: Xác định căn chỉnh văn bản theo chiều ngang (left, right, center, justify).

37. text-decoration: Xác định kiểu trang trí cho văn bản (underline, overline, line-through, none).

38. text-overflow: Xác định cách xử lý văn bản khi vượt quá kích thước phần tử cha (clip, ellipsis).

39. white-space: Xác định cách xử lý khoảng trắng và xuống dòng trong văn bản (normal, nowrap, pre, pre-wrap, pre-line).

40. word-wrap: Xác định cách xử lý từ khi vượt quá kích thước phần tử cha (normal, break-word).

41. visibility: Xác định hiển thị hoặc ẩn phần tử (visible, hidden).

42. cursor: Xác định kiểu con trỏ khi di chuột qua phần tử (auto, pointer, text, etc.).

43. overflow-x: Xác định cách xử lý nội dung khi vượt quá kích thước phần tử theo chiều ngang (visible, hidden, scroll, auto).

44. overflow-y: Xác định cách xử lý nội dung khi vượt quá kích thước phần tử theo chiều dọc (visible, hidden, scroll, auto).

45. box-shadow: Xác định đổ bóng cho phần tử.

46. text-shadow: Xác định đổ bóng cho văn bản.

47. transform: Xác định biến đổi (scale, rotate, translate, skew) cho phần tử.

48. transition: Xác định hiệu ứng chuyển đổi cho phần tử.

49. background-size: Xác định kích thước hình ảnh nền.

50. opacity: Xác định độ mờ của phần tử (0-1).

51. font-style: Xác định kiểu chữ (italic, oblique, normal).

52. font-weight: Xác định độ đậm của font chữ (normal, bold, bolder, lighter).

53. line-height: Xác định chiều cao dòng (normal, số đo, %).

54. text-transform: Xác định kiểu chữ hoa hay chữ thường (uppercase, lowercase, capitalize).

55. text-shadow: Xác định đổ bóng cho văn bản.

56. list-style: Xác định kiểu danh sách, kích thước và hình ảnh (list-style-type, list-style-position, list-style-image).

57. position: Xác định vị trí của phần tử (static, relative, absolute, fixed).

58. top, right, bottom, left: Xác định vị trí của phần tử dựa trên các cạnh của phần tử cha.

59. margin: Xác định khoảng cách bên ngoài của phần tử.

60. padding: Xác định khoảng cách bên trong của phần tử.

61. border: Xác định đường viền của phần tử (border-width, border-style, border-color).

62. width: Xác định chiều rộng của phần tử.

63. height: Xác định chiều cao của phần tử.

64. background: Xác định màu nền, hình ảnh nền và thuộc tính khác liên quan đến nền.

65. opacity: Xác định độ mờ của phần tử (0-1).

66. overflow: Xác định cách xử lý nội dung vượt quá kích thước của phần tử (visible, hidden, scroll, auto).

67. box-sizing: Xác định cách tính toán kích thước của phần tử (content-box, border-box).

68. display: Xác định cách hiển thị phần tử (block, inline, inline-block, none).

69. transition: Xác định hiệu ứng chuyển đổi cho phần tử.

70. flex: Xác định thuộc tính linh hoạt của phần tử trong Flexbox.

71. justify-content: Xác định căn chỉnh theo chiều ngang của các phần tử trong Flexbox.

72. align-items: Xác định căn chỉnh theo chiều dọc của các phần tử trong Flexbox.

73. align-self: Xác định căn chỉnh theo chiều dọc của một phần tử cụ thể trong Flexbox.

74. flex-direction: Xác định hướng sắp xếp các phần tử trong Flexbox (row, row-reverse, column, column-reverse).

75. flex-wrap: Xác định xếp dòng của các phần tử trong Flexbox khi không đủ không gian (nowrap, wrap, wrap-reverse).

76. grid-template-columns: Xác định số lượng và kích thước cột trong Grid Layout.

77. grid-template-rows: Xác định số lượng và kích thước hàng trong Grid Layout.

78. grid-column-start: Xác định vị trí bắt đầu của một phần tử trong Grid Layout.

79. grid-column-end: Xác định vị trí kết thúc của một phần tử trong Grid Layout.

80. grid-row-start: Xác định vị trí bắt đầu của một phần tử trong Grid Layout theo chiều dọc.

81. grid-row-end: Xác định vị trí kết thúc của một phần tử trong Grid Layout theo chiều dọc.

82. grid-template-areas: Xác định vị trí của các phần tử trong Grid Layout bằng cách sử dụng tên khu vực.

83. box-sizing: Xác định cách tính toán kích thước của phần tử (content-box, border-box).

84. shape-outside: Xác định hình dạng của phần tử dựa trên hình dạng của hình ảnh hoặc hình dạng tùy chỉnh.

85. filter: Xác định hiệu ứng lọc ảnh cho phần tử (độ sáng, độ mờ, độ tương phản, màu sắc, etc.).

86. backdrop-filter: Xác định hiệu ứng lọc nền cho phần tử (độ sáng, độ mờ, độ tương phản, màu sắc, etc.).

87. column-count: Xác định số lượng cột trong phần tử đa cột.

88. column-gap: Xác định khoảng cách giữa các cột trong phần tử đa cột.

89. column-rule: Xác định đường viền giữa các cột trong phần tử đa cột.

90. column-span: Xác định phần tử có trải rộng qua nhiều cột hay không.

91. perspective: Xác định độ sâu và góc nhìn 3D cho phần tử.

92. transform-style: Xác định cách xử lý phần tử con trong một không gian 3D.

93. backface-visibility: Xác định hiển thị hay ẩn mặt sau của một phần tử khi quay 3D.

94. animation: Xác định hiệu ứng hoạt hình cho phần tử.

95. keyframes: Xác định các khung cảnh và thuộc tính của hiệu ứng hoạt hình.

96. @media: Định nghĩa điều kiện và phương pháp truyền tải CSS dựa trên các thiết bị và màn hình.

97. @font-face: Định nghĩa và sử dụng font chữ tùy chỉnh trên trang web.

98. @import: Nhúng một tệp CSS khác vào tệp CSS hiện tại.

99. :hover: Xác định trạng thái khi con trỏ di chuột qua phần tử.

100. :active: Xác định trạng thái khi phần tử đang được nhấn.

101. :focus: Xác định trạng thái khi phần tử đang trong trạng thái tập trung.

102. :nth-child(): Xác định phần tử con thứ n trong phần tử cha.

103. :not(): Xác định phần tử không phù hợp với một lựa chọn nào đó.

104. :first-child: Xác định phần tử con đầu tiên của phần tử cha.

105. :last-child: Xác định phần tử con cuối cùng của phần tử cha.

106. :before: Chèn nội dung trước phần tử được chọn.

107. :after: Chèn nội dung sau phần tử được chọn.

108. :empty: Xác định phần tử không có nội dung.

109. :checked: Xác định trạng thái khi phần tử input được chọn.

110. :disabled: Xác định trạng thái khi phần tử input bị vô hiệu hóa.

111. :target: Xác định phần tử đang được liên kết tới bằng cách sử dụng id.

112. :first-of-type: Xác định phần tử đầu tiên của loại của nó trong phần tử cha.

113. :last-of-type: Xác định phần tử cuối cùng của loại của nó trong phần tử cha.

114. :nth-of-type(): Xác định phần tử thứ n của loại của nó trong phần tử cha.

115. :nth-last-of-type(): Xác định phần tử thứ n tính từ cuối cùng của loại của nó trong phần tử cha.

116. :focus-within: Xác định trạng thái khi phần tử cha hoặc phần tử con đang trong trạng thái tập trung.

117. :root: Xác định phần tử gốc (root) của trang web.

118. :lang(): Xác định phần tử có ngôn ngữ được chỉ định.

119. :empty: Xác định phần tử không có nội dung hoặc chỉ chứa khoảng trắng.

120. :not(): Xác định phần tử không phù hợp với một lựa chọn nào đó.

121. :only-child: Xác định phần tử là con duy nhất của phần tử cha.

122. :only-of-type: Xác định phần tử là duy nhất loại của nó trong phần tử cha.

123. :valid: Xác định trạng thái khi phần tử input hợp lệ.

124. :invalid: Xác định trạng thái khi phần tử input không hợp lệ.

125. :required: Xác định trạng thái khi phần tử input yêu cầu phải được điền vào.

126. :optional: Xác định trạng thái khi phần tử input có thể được điền vào hoặc không.

127. :read-only: Xác định trạng thái khi phần tử input chỉ được đọc.

128. :read-write: Xác định trạng thái khi phần tử input có thể được đọc và viết.

129. :visited: Xác định trạng thái khi liên kết đã được truy cập.

130. :enabled: Xác định trạng thái khi phần tử input được kích hoạt.

131. ::selection: Xác định kiểu chọn văn bản khi người dùng chọn.

132. ::placeholder: Xác định kiểu hiển thị của văn bản gợi ý trong phần tử input.

133. ::before: Chèn nội dung trước phần tử được chọn.

134. ::after: Chèn nội dung sau phần tử được chọn.

135. @keyframes: Định nghĩa các khung cảnh và thuộc tính của hiệu ứng hoạt hình.

136. @supports: Xác định liệu trình duyệt có hỗ trợ một thuộc tính hoặc một nhóm thuộc tính nào đó hay không.

137. @media: Định nghĩa điều kiện và phương pháp truyền tải CSS dựa trên các thiết bị và màn hình.

138. @font-face: Định nghĩa và sử dụng font chữ tùy chỉnh trên trang web.

139. @import: Nhúng một tệp CSS khác vào tệp CSS hiện tại.